



**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG HÒA BÌNH**

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Tên đường, phố                   | Đoạn đường                                                          |                                                                     | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |        |        |       |
|----------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------|--------|--------|-------|
|          |                                  | Từ                                                                  | Đến                                                                 | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                        | VT2    | VT3    | VT4   |
| <b>I</b> | <b>Các tuyến đường phố chính</b> |                                                                     |                                                                     |           |        |        |        |                             |        |        |        |                            |        |        |       |
| 1        | Đường Đặng Thuỳ Trâm             | Ngã 5 đường Đinh Tiên Hoàng, Lê Thánh Tông                          | Km0+330                                                             | 37.890    | 28.420 | 18.950 | 13.900 | 25.470                      | 19.100 | 12.740 | 9.360  | 22.290                     | 16.720 | 11.150 | 8.230 |
| 2        | Đường Lê Minh Đạm                | Ngã năm đường Đinh Tiên Hoàng, Trương Hán Siêu                      | Đường Lê Thánh Tông (Ngã 5 xô số)                                   | 37.890    | 28.420 | 18.950 | 13.900 | 25.470                      | 19.100 | 12.740 | 9.360  | 22.290                     | 16.720 | 11.150 | 8.230 |
| 3        | Đường Đinh Tiên Hoàng            | Ngã tư giao nhau với đường Lê Thánh Tông                            | Cổng chợ Tân Thịnh                                                  | 37.890    | 28.420 | 18.950 | 13.900 | 25.470                      | 19.100 | 12.740 | 9.360  | 22.290                     | 16.720 | 11.150 | 8.230 |
| 4        |                                  | Cổng chợ Tân Thịnh                                                  | Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Trỗi                                     | 7.900     | 6.320  | 3.950  | 3.160  | 5.310                       | 4.250  | 2.660  | 2.130  | 4.660                      | 3.720  | 2.400  | 1.870 |
| 5        | Đường Thịnh Lang                 | Ngã 5 đường Trương Hán Siêu, Chi Lăng, Lê Minh Đạm                  | Ngã 4 giao nhau với đường Hoàng Văn Thụ                             | 37.890    | 28.420 | 18.950 | 13.900 | 25.470                      | 19.100 | 12.740 | 9.360  | 22.290                     | 16.720 | 11.150 | 8.230 |
| 6        |                                  | Ngã 4 giao nhau với đường Hoàng Văn Thụ                             | Điểm giao với đường Trần Quý Cáp                                    | 34.730    | 22.110 | 18.950 | 15.790 | 23.350                      | 14.860 | 12.740 | 10.620 | 20.430                     | 13.000 | 11.150 | 9.290 |
| 7        | Đường Trương Hán Siêu            | Ngã 5 đường Lê Thánh Tông, đường Thịnh Lang, Chi Lăng, Lê Minh Đạm  | Tiếp giáp đường Lê Thánh Tông                                       | 28.420    | 23.690 | 20.850 | 13.110 | 19.110                      | 15.930 | 14.070 | 8.820  | 16.720                     | 13.940 | 12.260 | 7.720 |
| 8        |                                  | Tiếp giáp đường Lê Thánh Tông                                       | Ngõ 2 đường Trương Hán Siêu (giáp Trụ sở UBND phường Thịnh Lang cũ) | 22.100    | 18.950 | 15.790 | 12.160 | 14.860                      | 12.740 | 10.620 | 8.230  | 13.000                     | 11.150 | 9.290  | 7.170 |
| 9        |                                  | Ngõ 2 đường Trương Hán Siêu (giáp Trụ sở UBND phường Thịnh Lang cũ) | Giáp địa phận phường Tân Hòa                                        | 18.950    | 15.800 | 12.160 | 9.480  | 12.740                      | 10.620 | 8.230  | 6.380  | 11.160                     | 9.290  | 7.170  | 5.580 |
| 10       | Đường Hoàng Văn Thụ              | Ngã ba giao nhau đường Hoà Bình                                     | Cầu Hữu Nghị                                                        | 28.420    | 23.690 | 20.850 | 13.110 | 19.110                      | 15.930 | 14.070 | 8.820  | 16.720                     | 13.940 | 12.260 | 7.720 |
| 11       | Đường Phan Bội Châu              | Đường Đinh Tiên Hoàng                                               | Đường Lý Nam Đế                                                     | 18.950    | 15.800 | 12.160 | 9.480  | 12.740                      | 10.620 | 8.230  | 6.380  | 11.160                     | 9.290  | 7.170  | 5.580 |
| 12       | Đường Lê Thánh Tông              | Đường Lý Nam Đế                                                     | Buru điện 500 số                                                    | 18.950    | 15.800 | 12.160 | 9.480  | 12.740                      | 10.620 | 8.230  | 6.380  | 11.160                     | 9.290  | 7.170  | 5.580 |
| 13       |                                  | Buru điện 500 số                                                    | Giao nhau với đường Lê Minh Đạm                                     | 13.900    | 9.480  | 7.900  | 5.220  | 9.360                       | 6.380  | 5.310  | 3.510  | 8.240                      | 5.580  | 4.650  | 3.070 |
| 14       |                                  | Giao nhau với đường Nguyễn Văn Trỗi                                 | Giao nhau với đường Hòa Bình                                        | 8.740     | 7.160  | 4.930  | 3.500  | 5.880                       | 4.810  | 3.340  | 2.410  | 5.220                      | 4.280  | 2.950  | 2.070 |

| STT | Tên đường, phố        | Đoạn đường                                                      |                                                    | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |       | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |        |        |       |
|-----|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|-------|----------------------------|--------|--------|-------|
|     |                       | Từ                                                              | Đến                                                | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4   | VT1                        | VT2    | VT3    | VT4   |
| 15  | Đường Phùng Hưng      | Ngã ba giao nhau đường Hoà Bình                                 | Khu dân cư tổ 14 phường Thịnh Lang (cũ)            | 13.900    | 9.480  | 7.900  | 5.220  | 9.360                       | 6.380  | 5.310  | 3.510 | 8.240                      | 5.580  | 4.650  | 3.070 |
| 16  | Đường Lý Nam Đế       | Cổng chợ Tân Thịnh (ngã ba giao nhau với đường Đinh Tiên Hoàng) | Giao với đường Phan Bội Châu                       | 13.900    | 9.480  | 7.900  | 5.220  | 9.360                       | 6.380  | 5.310  | 3.510 | 8.240                      | 5.580  | 4.650  | 3.070 |
| 17  |                       | Giao với đường Phan Bội Châu                                    | Giao với đường Lê Thánh Tông, Trương Hán Siêu      | 13.900    | 9.480  | 7.900  | 5.220  | 9.360                       | 6.380  | 5.310  | 3.510 | 8.240                      | 5.580  | 4.650  | 3.070 |
| 18  |                       | Khu dân cư sao vàng                                             | Đầu cầu Hữu Nghị                                   | 13.900    | 9.480  | 7.900  | 5.220  | 9.360                       | 6.380  | 5.310  | 3.510 | 8.240                      | 5.580  | 4.650  | 3.070 |
| 19  | Đường Nguyễn Văn Trỗi | Ngã 3 giao nhau đường Hoà Bình                                  | Đài tưởng niệm                                     | 9.480     | 7.900  | 5.220  | 4.430  | 6.380                       | 5.310  | 3.510  | 2.990 | 5.580                      | 4.660  | 3.070  | 2.660 |
| 20  | Đường Lê Đức Thọ      | Ngã 3 giao nhau đường Lý Nam Đế, Phan Bội Châu                  | Đường Đinh Tiên Hoàng (cầu Đứng cũ)                | 9.480     | 7.900  | 5.220  | 4.430  | 6.380                       | 5.310  | 3.510  | 2.990 | 5.580                      | 4.660  | 3.070  | 2.660 |
| 21  | Đường Mạc Đĩnh Chi    | Đường Phùng Hưng                                                | Đường Hoàng Văn Thụ                                | 7.900     | 6.320  | 3.950  | 3.160  | 5.310                       | 4.250  | 2.660  | 2.130 | 4.660                      | 3.720  | 2.400  | 1.870 |
| 22  | Đường Lạc Long Quân   | Đường Thịnh Lang                                                | Đường Hoàng Văn Thụ                                | 7.900     | 6.320  | 3.950  | 3.160  | 5.310                       | 4.250  | 2.660  | 2.130 | 4.660                      | 3.720  | 2.400  | 1.870 |
| 23  | Đường Đoàn Thị Điểm   | Đường Phùng Hưng                                                | Đến ngõ 112 đường Thịnh Lang                       | 7.900     | 6.320  | 3.950  | 3.160  | 5.310                       | 4.250  | 2.660  | 2.130 | 4.660                      | 3.720  | 2.400  | 1.870 |
| 24  | Đường 565             | Đường Thịnh Lang                                                | Cổng Trung đoàn 565                                | 7.900     | 6.320  | 3.950  | 3.160  | 5.310                       | 4.250  | 2.660  | 2.130 | 4.660                      | 3.720  | 2.400  | 1.870 |
| 25  | Đường phố Ông Đùng    | Đường Lê Thánh Tông                                             | Suối Đứng                                          | 5.270     | 4.480  | 3.200  | 2.240  | 3.550                       | 3.030  | 2.160  | 1.510 | 3.110                      | 2.700  | 1.890  | 1.330 |
| 26  | Đường Hòa Bình        | Ngã 3 giao nhau Phùng Hưng                                      | Ngâm Dè                                            | 10.420    | 8.690  | 7.110  | 4.900  | 7.030                       | 5.850  | 4.780  | 3.330 | 6.130                      | 5.180  | 4.250  | 2.930 |
| 27  |                       | Ngâm Dè                                                         | Đường Lê Thánh Tông                                | 4.950     | 3.520  | 2.560  | 2.240  | 3.360                       | 2.430  | 1.720  | 1.510 | 2.960                      | 2.070  | 1.510  | 1.330 |
| 28  |                       | Đường Lê Thánh Tông                                             | Đập thủy điện Hoà Bình                             | 4.420     | 3.480  | 3.000  | 2.530  | 2.980                       | 2.400  | 2.020  | 1.710 | 2.610                      | 2.050  | 1.770  | 1.500 |
| 29  |                       | Đập thủy điện Hoà Bình                                          | Ngã ba giao nhau với đường Cù Chính Lan (nhà tròn) | 28.420    | 23.690 | 20.850 | 13.110 | 19.110                      | 15.930 | 14.070 | 8.820 | 16.720                     | 13.940 | 12.260 | 7.720 |
| 30  | Đường Âu Cơ           | Ngã ba giao nhau đường Hoà Bình                                 | Giáp địa phận phường Tân Hòa                       | 4.420     | 3.480  | 3.000  | 2.530  | 2.980                       | 2.400  | 2.020  | 1.710 | 2.610                      | 2.050  | 1.770  | 1.500 |
| 31  | Đường Hữu Nghị        | Ngã ba giao nhau đường Hoà Bình                                 | Ngã ba giao đường Lê Thánh Tông                    | 18.950    | 15.800 | 12.160 | 9.480  | 12.740                      | 10.620 | 8.230  | 6.380 | 11.160                     | 9.290  | 7.170  | 5.580 |
| 32  | Đường Mai Thúc Loan   | Ngã ba giao nhau đường Hoàng Văn Thụ                            | Giao đường Hữu Nghị                                | 13.900    | 9.480  | 7.900  | 5.220  | 9.360                       | 6.380  | 5.310  | 3.510 | 8.240                      | 5.580  | 4.650  | 3.070 |
| 33  | Đường Nguyễn Văn Trỗi | Ngã ba cảng nghiêng                                             | Đầu cầu đứng cũ (Nhà tù Hòa Bình)                  | 10.420    | 8.690  | 7.110  | 4.900  | 7.030                       | 5.850  | 4.780  | 3.330 | 6.130                      | 5.180  | 4.250  | 2.930 |
| 34  | Đường Phạm Hồng Thái  | Ngã 3 giao nhau đường Phùng Hưng                                | Đường Bùi Thị Xuân                                 | 4.950     | 3.520  | 2.560  | 2.240  | 3.360                       | 2.430  | 1.720  | 1.510 | 2.960                      | 2.070  | 1.510  | 1.330 |
| 35  | Đường Bùi Thị Xuân    | Ngã 3 giao nhau đường Phùng Hưng                                | Đường Phạm Hồng Thái                               | 4.950     | 3.520  | 2.560  | 2.240  | 3.360                       | 2.430  | 1.720  | 1.510 | 2.960                      | 2.070  | 1.510  | 1.330 |
| 36  | Đường Bà Đà           | Đường Phùng Hưng                                                | Đường Hoàng Văn Thụ                                | 4.950     | 3.520  | 2.560  | 2.240  | 3.360                       | 2.430  | 1.720  | 1.510 | 2.960                      | 2.070  | 1.510  | 1.330 |
| 37  | Đường Nguyễn Biểu     | Đường Hoàng Văn Thụ                                             | Đường Hữu nghị                                     | 4.950     | 3.520  | 2.560  | 2.240  | 3.360                       | 2.430  | 1.720  | 1.510 | 2.960                      | 2.070  | 1.510  | 1.330 |

| STT | Tên đường, phố          | Đoạn đường                                                             |                                         | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |        |        |        |
|-----|-------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------|--------|--------|--------|
|     |                         | Từ                                                                     | Đến                                     | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                        | VT2    | VT3    | VT4    |
| 38  | Đường Lý Thái Tổ        | Đường Hoà Bình                                                         | Giáp địa phận phường Tân Hòa            | 3.480     | 3.010  | 2.540  | 1.740  | 2.400                       | 2.030  | 1.710  | 1.170  | 2.060                      | 1.780  | 1.500  | 1.030  |
| 39  | Đường Đào Duy Anh       | Đường Hoà Bình                                                         | Đường Lý Thái Tổ (Trường chính trị cũ)  | 3.480     | 3.010  | 2.540  | 1.740  | 2.400                       | 2.030  | 1.710  | 1.170  | 2.060                      | 1.780  | 1.500  | 1.030  |
| 40  | Nguyễn Văn Hậu          | Đường Trương Hán Siêu                                                  | Đường Thịnh Minh                        | 15.790    | 12.160 | 9.480  | 6.160  | 10.620                      | 8.230  | 6.380  | 4.140  | 9.290                      | 7.170  | 5.580  | 3.630  |
| 42  | Đường Trần Quý Cáp      | Vòng xuyên trường chính trị                                            | Giáp địa phận Phường Tân Hòa            | 12.210    | 9.520  | 6.190  | 4.760  | 8.270                       | 6.400  | 4.160  | 3.210  | 7.200                      | 5.600  | 3.650  | 2.800  |
| 43  | Đường phố Vĩnh Điều     | Đường Trương Hán Siêu                                                  | Ngõ 2 đường Trương Hán Siêu             | 6.210     | 4.780  | 3.190  | 1.920  | 4.180                       | 3.220  | 2.150  | 1.290  | 3.660                      | 2.820  | 1.890  | 1.130  |
| 44  | Đường Trần Nhân Tông    | Đường Hoàng Văn Thụ                                                    | Đường Phùng Hưng                        | 6.210     | 4.780  | 3.190  | 1.920  | 4.180                       | 3.220  | 2.150  | 1.290  | 3.660                      | 2.820  | 1.890  | 1.130  |
| 45  | Đường Thịnh Minh        | Đường Hoàng Văn Thụ                                                    | Hết đường                               | 6.210     | 4.780  | 3.190  | 1.920  | 4.180                       | 3.220  | 2.150  | 1.290  | 3.660                      | 2.820  | 1.890  | 1.130  |
| 46  | Đường Đê Thịnh Lang     | Ngã tư Cầu Hữu Nghị                                                    | Đường Trương Hán Siêu                   | 6.210     | 4.780  | 3.190  | 1.920  | 4.180                       | 3.220  | 2.150  | 1.290  | 3.660                      | 2.820  | 1.890  | 1.130  |
| 47  | Đường Cù Chính Lan      | Ngã ba giao nhau của đường An Dương Vương và đường Hòa Bình (nhà tròn) | Ngã tư giao nhau với đường Lê Lợi       | 66.300    | 55.250 | 34.730 | 28.420 | 44.560                      | 37.140 | 23.350 | 19.100 | 33.420                     | 32.490 | 20.430 | 16.720 |
| 48  |                         | Ngã tư giao nhau với đường Lê Lợi                                      | Ngã tư cầu Hòa Bình                     | 75.770    | 66.300 | 55.250 | 28.420 | 50.930                      | 44.560 | 37.140 | 19.100 | 38.200                     | 33.420 | 32.490 | 16.720 |
| 49  |                         | Ngã tư cầu Hòa Bình                                                    | Ngã ba giao nhau với đường Phan Huy Chú | 66.300    | 55.250 | 34.730 | 28.420 | 44.560                      | 37.140 | 23.350 | 19.100 | 33.420                     | 32.490 | 20.430 | 16.720 |
| 50  |                         | Ngã ba giao nhau với đường Phan Huy Chú                                | Đầu cầu Đen                             | 43.460    | 34.770 | 28.450 | 23.710 | 29.220                      | 23.380 | 19.130 | 15.940 | 25.560                     | 20.450 | 16.740 | 13.950 |
| 51  |                         | Cuối cầu Đen                                                           | Đầu cầu Trắng                           | 40.000    | 32.730 | 27.280 | 24.000 | 26.890                      | 22.000 | 18.340 | 16.200 | 23.530                     | 19.260 | 16.040 | 14.120 |
| 52  |                         | Đầu cầu Trắng                                                          | Đường Võ Chí Công                       | 23.680    | 20.840 | 13.110 | 7.900  | 15.930                      | 12.320 | 10.080 | 6.160  | 13.940                     | 10.780 | 8.820  | 5.400  |
| 53  | Đường Trần Hưng Đạo     | Điểm giao nhau với đường An Dương Vương                                | Sở Y tế cũ                              | 66.300    | 55.250 | 34.730 | 28.420 | 44.560                      | 37.140 | 23.350 | 19.100 | 33.420                     | 32.490 | 20.430 | 16.720 |
| 54  |                         | Hết Sở Y tế cũ                                                         | Cầu Hữu Nghị                            | 63.000    | 50.400 | 41.240 | 34.370 | 42.340                      | 33.880 | 27.720 | 23.100 | 37.050                     | 29.640 | 24.260 | 20.220 |
| 55  | Đường Chi Lăng          | Ngã tư giao nhau với đường Cù Chính Lan                                | Ngã tư đường Trần Hưng Đạo              | 66.300    | 55.250 | 34.730 | 28.420 | 44.560                      | 37.140 | 23.350 | 19.100 | 33.420                     | 32.490 | 20.430 | 16.720 |
| 56  |                         | Từ điểm giao nhau với đường Trần Hưng Đạo                              | Đường Vũ Thơ (đường đê Quỳnh Lâm cũ)    | 23.680    | 20.840 | 13.110 | 7.900  | 15.930                      | 12.320 | 10.080 | 6.160  | 13.940                     | 10.780 | 8.820  | 5.400  |
| 57  | Đường đê Đà Giang       | Đường Hoà Bình                                                         | Cầu Hoà Bình                            | 55.250    | 28.420 | 17.050 | 14.210 | 37.140                      | 19.100 | 11.460 | 9.550  | 32.490                     | 16.720 | 10.030 | 8.370  |
| 58  |                         | Đầu cầu Hòa Bình                                                       | Cầu Hữu Nghị                            | 28.420    | 23.690 | 20.850 | 13.110 | 19.110                      | 15.930 | 14.070 | 8.820  | 16.720                     | 13.940 | 12.260 | 7.720  |
| 59  | Đường Nguyễn Trung Trực | Đường Cù Chính Lan                                                     | Đường Trần Hưng Đạo                     | 28.420    | 23.690 | 20.850 | 13.110 | 19.110                      | 15.930 | 14.070 | 8.820  | 16.720                     | 13.940 | 12.260 | 7.720  |
| 60  | Đường Mạc Thị Bưởi      | Đường Điện Biên Phủ                                                    | Đê Đà Giang                             | 28.420    | 23.690 | 20.850 | 13.110 | 19.110                      | 15.930 | 14.070 | 8.820  | 16.720                     | 13.940 | 12.260 | 7.720  |
| 61  | Đường Điện Biên Phủ     | Đường Chi Lăng                                                         | Đường Yết Kiêu                          | 28.420    | 23.690 | 20.850 | 13.110 | 19.110                      | 15.930 | 14.070 | 8.820  | 16.720                     | 13.940 | 12.260 | 7.720  |
| 62  | Đường Chu Văn An        | Đường Trần Hưng Đạo                                                    | Đường Cù Chính Lan                      | 28.420    | 23.690 | 20.850 | 13.110 | 19.110                      | 15.930 | 14.070 | 8.820  | 16.720                     | 13.940 | 12.260 | 7.720  |
| 63  | Đường Trần Phú          | Đường Điện Biên Phủ                                                    | Đê Đà Giang                             | 28.420    | 23.690 | 20.850 | 13.110 | 19.110                      | 15.930 | 14.070 | 8.820  | 16.720                     | 13.940 | 12.260 | 7.720  |
| 64  | Đường Lê Lợi            | Đường Trần Hưng Đạo                                                    | Đê Đà Giang                             | 28.420    | 23.690 | 20.850 | 13.110 | 19.110                      | 15.930 | 14.070 | 8.820  | 16.720                     | 13.940 | 12.260 | 7.720  |
| 65  | Đường Ngô Quyền         | Đường Điện Biên Phủ                                                    | Đê Đà Giang                             | 28.420    | 23.690 | 20.850 | 13.110 | 19.110                      | 15.930 | 14.070 | 8.820  | 16.720                     | 13.940 | 12.260 | 7.720  |
| 66  | Đường Nguyễn Huệ        | Đường Điện Biên Phủ                                                    | Đê Đà Giang                             | 28.420    | 23.690 | 20.850 | 13.110 | 19.110                      | 15.930 | 14.070 | 8.820  | 16.720                     | 13.940 | 12.260 | 7.720  |
| 67  | Đường Hai Bà Trưng      | Đường Ngô Quyền                                                        | Đường Lý Tự Trọng                       | 28.420    | 23.690 | 20.850 | 13.110 | 19.110                      | 15.930 | 14.070 | 8.820  | 16.720                     | 13.940 | 12.260 | 7.720  |
| 68  | Đường Đặng Dung         | Đường Cù Chính Lan                                                     | Đê Đà Giang                             | 28.420    | 23.690 | 20.850 | 13.110 | 19.110                      | 15.930 | 14.070 | 8.820  | 16.720                     | 13.940 | 12.260 | 7.720  |

| STT | Tên đường, phố         | Đoạn đường                               |                                                            | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |       | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |        |        |       |
|-----|------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|-------|----------------------------|--------|--------|-------|
|     |                        | Từ                                       | Đến                                                        | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4   | VT1                        | VT2    | VT3    | VT4   |
| 69  | Đường An Dương Vương   | Ngã ba giao nhau với đường Trần Hưng Đạo | Giáp địa phận phường Thống Nhất                            | 28.420    | 23.690 | 20.850 | 13.110 | 19.110                      | 15.930 | 14.070 | 8.820 | 16.720                     | 13.940 | 12.260 | 7.720 |
| 70  | Đường Lý Tự Trọng      | Đường Trần Hưng Đạo                      | Đê Đà Giang                                                | 17.050    | 14.210 | 10.740 | 7.740  | 11.470                      | 9.550  | 7.220  | 5.210 | 10.030                     | 8.370  | 6.320  | 4.560 |
| 71  | Đường Hoàng Diệu       | Đường Hai Bà Trưng                       | Đê Đà Giang                                                | 17.050    | 14.210 | 10.740 | 7.740  | 11.470                      | 9.550  | 7.220  | 5.210 | 10.030                     | 8.370  | 6.320  | 4.560 |
| 72  | Đường Trang Nghiêm     | Đường Chi Lăng                           | Đường Tô Hiến Thành                                        | 14.210    | 10.740 | 7.740  | 4.430  | 9.560                       | 7.220  | 5.210  | 2.980 | 8.370                      | 6.320  | 4.560  | 2.610 |
| 73  | Đường Tô Hiến Thành    | Đường Cù Chính Lan                       | Đường Điện Biên Phủ                                        | 14.210    | 10.740 | 7.740  | 4.430  | 9.560                       | 7.220  | 5.210  | 2.980 | 8.370                      | 6.320  | 4.560  | 2.610 |
| 74  | Đường Tăng Bạt Hổ      | Đường Điện Biên Phủ                      | Đê Đà Giang                                                | 14.210    | 10.740 | 7.740  | 4.430  | 9.560                       | 7.220  | 5.210  | 2.980 | 8.370                      | 6.320  | 4.560  | 2.610 |
| 75  | Đường An Hòa           | Đê Đà Giang                              | Hết đường                                                  | 14.210    | 10.740 | 7.740  | 4.430  | 9.560                       | 7.220  | 5.210  | 2.980 | 8.370                      | 6.320  | 4.560  | 2.610 |
| 76  | Đường Lê Hồng Phong    | Đường Chi Lăng                           | Đường Trần Hưng Đạo                                        | 14.210    | 10.740 | 7.740  | 4.430  | 9.560                       | 7.220  | 5.210  | 2.980 | 8.370                      | 6.320  | 4.560  | 2.610 |
| 77  | Đường Cao Bá Quát      | Đường Trần Hưng Đạo                      | Ngã tư giao nhau với đường Lý Tự Trọng, đường Hai Bà Trưng | 14.210    | 10.740 | 7.740  | 4.430  | 9.560                       | 7.220  | 5.210  | 2.980 | 8.370                      | 6.320  | 4.560  | 2.610 |
| 78  | Đường Trần Quang Khải  | Đường Chu Văn An                         | Cạnh chợ Nghĩa Phương (đường bê tông)                      | 14.210    | 10.740 | 7.740  | 4.430  | 9.560                       | 7.220  | 5.210  | 2.980 | 8.370                      | 6.320  | 4.560  | 2.610 |
| 79  | Đường Huỳnh Thúc Kháng | Đường Chu Văn An                         | Cạnh chợ Nghĩa Phương (đường bê tông)                      | 14.210    | 10.740 | 7.740  | 4.430  | 9.560                       | 7.220  | 5.210  | 2.980 | 8.370                      | 6.320  | 4.560  | 2.610 |
| 80  | Đường Trần Bình Trọng  | Đường Chu Văn An                         | Cạnh chợ Nghĩa Phương (đường bê tông)                      | 14.210    | 10.740 | 7.740  | 4.430  | 9.560                       | 7.220  | 5.210  | 2.980 | 8.370                      | 6.320  | 4.560  | 2.610 |
| 81  | Đường Ngô Thị Nhậm     | Đường Chu Văn An                         | Cạnh chợ Nghĩa Phương (đường bê tông)                      | 14.210    | 10.740 | 7.740  | 4.430  | 9.560                       | 7.220  | 5.210  | 2.980 | 8.370                      | 6.320  | 4.560  | 2.610 |
| 82  | Đường Nguyễn Du        | Đường Cù Chính Lan                       | Đê Đà Giang                                                | 14.210    | 10.740 | 7.740  | 4.430  | 9.560                       | 7.220  | 5.210  | 2.980 | 8.370                      | 6.320  | 4.560  | 2.610 |
| 83  | Phố Trần Nguyên Hãn    | Đường Hai Bà Trưng                       | Đường Ngô Sỹ Liên                                          | 14.210    | 10.740 | 7.740  | 4.430  | 9.560                       | 7.220  | 5.210  | 2.980 | 8.370                      | 6.320  | 4.560  | 2.610 |
| 84  | Đường Ngô Sỹ Liên      | Đường Lê Lợi                             | Đường Lý Tự Trọng                                          | 14.210    | 10.740 | 7.740  | 4.430  | 9.560                       | 7.220  | 5.210  | 2.980 | 8.370                      | 6.320  | 4.560  | 2.610 |
| 85  | Đường Phan Chu Trinh   | Đường Chi Lăng                           | Đường Tô Hiến Thành                                        | 14.210    | 10.740 | 7.740  | 4.430  | 9.560                       | 7.220  | 5.210  | 2.980 | 8.370                      | 6.320  | 4.560  | 2.610 |
| 86  | Đường Yết Kiêu         | Đường Hai Bà Trưng                       | Đường Điện Biên Phủ                                        | 14.210    | 10.740 | 7.740  | 4.430  | 9.560                       | 7.220  | 5.210  | 2.980 | 8.370                      | 6.320  | 4.560  | 2.610 |
| 87  | Đường Lê Quý Đôn       | Đê Đà Giang                              | Đường Hai Bà Trưng                                         | 14.210    | 10.740 | 7.740  | 4.430  | 9.560                       | 7.220  | 5.210  | 2.980 | 8.370                      | 6.320  | 4.560  | 2.610 |
| 88  | Đường Đồng Nhân        | Đường Đặng Dung                          | Đường Ngô Quyền                                            | 14.210    | 10.740 | 7.740  | 4.430  | 9.560                       | 7.220  | 5.210  | 2.980 | 8.370                      | 6.320  | 4.560  | 2.610 |
| 89  | Đường Tinh hội Phụ nữ  | Đường Trần Hưng Đạo                      | Hết đường                                                  | 10.740    | 7.740  | 4.430  | 3.480  | 7.220                       | 5.210  | 2.980  | 2.400 | 6.320                      | 4.560  | 2.610  | 2.060 |
| 90  | Đường Triệu Quang Phục | Đường An Dương Vương                     | Hết đường                                                  | 7.790     | 4.460  | 3.500  | 3.030  | 5.240                       | 3.000  | 2.420  | 2.040 | 4.590                      | 2.620  | 2.070  | 1.790 |
| 91  | Đường Nguyễn Viết Xuân | Đường An Dương Vương                     | Hết đường                                                  | 3.480     | 3.010  | 2.540  | 1.740  | 2.400                       | 2.030  | 1.710  | 1.170 | 2.060                      | 1.780  | 1.500  | 1.030 |
| 92  | Đường Trần Quốc Toản   | Giáp đường Cù Chính Lan                  | Giáp đường Trần Hưng Đạo                                   | 13.160    | 7.930  | 6.980  | 5.240  | 8.850                       | 5.330  | 4.690  | 3.520 | 7.740                      | 4.670  | 4.110  | 3.080 |
| 93  | Đường Bế Văn Đàn       | Giáp đường Cù Chính Lan                  | Tiếp giáp ngõ 23 đường Nguyễn Trãi                         | 13.160    | 7.930  | 6.980  | 5.240  | 8.850                       | 5.330  | 4.690  | 3.520 | 7.740                      | 4.670  | 4.110  | 3.080 |
| 94  | Đường Phan Huy Chú     | Giáp đường Cù Chính Lan                  | Giáp đường Trần Hưng Đạo                                   | 13.160    | 7.930  | 6.980  | 5.240  | 8.850                       | 5.330  | 4.690  | 3.520 | 7.740                      | 4.670  | 4.110  | 3.080 |
| 95  | Đường Nguyễn Thái Học  | Giáp đê Đà Giang                         | Giáp ngõ 41 đường Nguyễn Khuyến                            | 13.160    | 7.930  | 6.980  | 5.240  | 8.850                       | 5.330  | 4.690  | 3.520 | 7.740                      | 4.670  | 4.110  | 3.080 |
| 96  | Đường Nguyễn Khuyến    | Giáp đường Cù Chính Lan                  | Đường Nguyễn Công Chứ                                      | 13.160    | 7.930  | 6.980  | 5.240  | 8.850                       | 5.330  | 4.690  | 3.520 | 7.740                      | 4.670  | 4.110  | 3.080 |

| STT | Tên đường, phố                           | Đoạn đường                                    |                                                                          | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |       | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |        |        |       |
|-----|------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|-------|----------------------------|--------|--------|-------|
|     |                                          | Từ                                            | Đến                                                                      | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4   | VT1                        | VT2    | VT3    | VT4   |
| 97  | Đường Phan Đình Phùng                    | Giáp đường Cù Chính Lan                       | Đường Nguyễn Công Chứ                                                    | 13.160    | 7.930  | 6.980  | 5.240  | 8.850                       | 5.330  | 4.690  | 3.520 | 7.740                      | 4.670  | 4.110  | 3.080 |
| 98  | Đường Nguyễn Bình Khiêm                  | Giáp đường Cù Chính Lan                       | Đường Nguyễn Công Chứ                                                    | 13.160    | 7.930  | 6.980  | 5.240  | 8.850                       | 5.330  | 4.690  | 3.520 | 7.740                      | 4.670  | 4.110  | 3.080 |
| 99  | Đường Trần Nhật Duật                     | Giáp đường Cù Chính Lan                       | Đường Đê Đà Giang                                                        | 13.160    | 7.930  | 6.980  | 5.240  | 8.850                       | 5.330  | 4.690  | 3.520 | 7.740                      | 4.670  | 4.110  | 3.080 |
| 100 | Phố Kim Đồng                             | Giáp đường Cù Chính Lan                       | Đường Nguyễn Bình Khiêm                                                  | 13.160    | 7.930  | 6.980  | 5.240  | 8.850                       | 5.330  | 4.690  | 3.520 | 7.740                      | 4.670  | 4.110  | 3.080 |
| 101 | Đường Nguyễn Trãi                        | Giáp đường Cù Chính Lan                       | Khu dân cư Vĩnh Hà                                                       | 13.160    | 7.930  | 6.980  | 5.240  | 8.850                       | 5.330  | 4.690  | 3.520 | 7.740                      | 4.670  | 4.110  | 3.080 |
| 102 | Đường Nguyễn Công Trứ                    | Giao ngõ 254 đường Trần Hưng Đạo              | Điểm giao nhau với đường Trần Hưng Đạo                                   | 13.160    | 7.930  | 6.980  | 5.240  | 8.850                       | 5.330  | 4.690  | 3.520 | 7.740                      | 4.670  | 4.110  | 3.080 |
| 103 | Đường Minh Khai                          | Giao nhau với đường Nguyễn Thái Học           | Giao nhau với đường Trần Nhật Duật                                       | 13.160    | 7.930  | 6.980  | 5.240  | 8.850                       | 5.330  | 4.690  | 3.520 | 7.740                      | 4.670  | 4.110  | 3.080 |
| 104 | Đường Phan Kế Bính                       | Giáp đường Cù Chính Lan                       | Giao Nhau với đường Phan Đình Phùng                                      | 13.160    | 7.930  | 6.980  | 5.240  | 8.850                       | 5.330  | 4.690  | 3.520 | 7.740                      | 4.670  | 4.110  | 3.080 |
| 105 | Đường Nguyễn Tri Phương                  | Giáp đường Cù Chính Lan                       | Giao nhau với đường Nguyễn Công Chứ                                      | 13.160    | 7.930  | 6.980  | 5.240  | 8.850                       | 5.330  | 4.690  | 3.520 | 7.740                      | 4.670  | 4.110  | 3.080 |
| 106 | Đường Nguyễn Đình Chiểu                  | Giáp đường Cù Chính Lan                       | Ngõ 105                                                                  | 7.500     | 5.630  | 3.750  | 2.900  | 5.040                       | 3.780  | 2.590  | 2.010 | 4.410                      | 3.320  | 2.210  | 1.710 |
| 107 |                                          | Ngõ 105                                       | Đường Tôn Đức Thắng                                                      | 5.580     | 3.990  | 2.870  | 1.600  | 3.760                       | 2.690  | 1.940  | 1.080 | 3.350                      | 2.420  | 1.750  | 1.130 |
| 108 | Đường Lê Ngọc Hân                        | Giáp đường Cù Chính Lan                       | Hết đường                                                                | 5.270     | 4.480  | 3.200  | 2.240  | 3.550                       | 3.030  | 2.160  | 1.510 | 3.110                      | 2.700  | 1.890  | 1.330 |
| 109 | Đường Tôn Thất Thuyết thuộc tổ 13, 14    | Giáp đường Cù Chính Lan                       | Hết đường                                                                | 5.270     | 4.480  | 3.200  | 2.240  | 3.550                       | 3.030  | 2.160  | 1.510 | 3.110                      | 2.700  | 1.890  | 1.330 |
| 110 | Đường Phan Lang                          | Ngã ba giao nhau với đường Trần Hưng Đạo      | Ngã ba giao nhau với đường Lý Thánh Tông                                 | 31.570    | 23.680 | 15.790 | 7.900  | 21.230                      | 15.920 | 10.620 | 5.310 | 18.570                     | 13.930 | 9.290  | 4.650 |
| 111 | Đường Lê Duẩn                            | Điểm ngã ba giao nhau với đường Trần Hưng Đạo | Đường Chi Lăng kéo dài                                                   | 31.570    | 23.680 | 15.790 | 7.900  | 21.230                      | 15.920 | 10.620 | 5.310 | 18.570                     | 13.930 | 9.290  | 4.650 |
| 112 | Đường Lý Thánh Tông                      | Ngã 3 giao nhau với đường Phan Lang           | Hết Trụ sở công an tỉnh Hòa Bình cũ                                      | 31.570    | 23.680 | 15.790 | 7.900  | 21.230                      | 15.920 | 10.620 | 5.310 | 18.570                     | 13.930 | 9.290  | 4.650 |
| 113 | Đường Madeleine Colani                   | Hết Trụ sở công an tỉnh Hòa Bình cũ           | Đến tiếp giáp đường trước khu đất quy hoạch KDC tổ 5 phường Quỳnh Lâm cũ | 30.000    | 22.500 | 18.300 | 12.750 | 20.160                      | 15.120 | 12.350 | 8.570 | 17.640                     | 13.230 | 10.770 | 7.560 |
| 114 | Đường Đào An Thái                        | Đường Trần Hưng Đạo                           | Đường Lý Thánh Tông (hồ điều hòa)                                        | 23.680    | 20.840 | 13.110 | 7.900  | 15.930                      | 12.320 | 10.080 | 6.160 | 13.940                     | 10.780 | 8.820  | 5.400 |
| 115 | Đường Lê Hòa                             | Đường Đào An Thái                             | Đường Phan Lang                                                          | 23.680    | 20.840 | 13.110 | 7.900  | 15.930                      | 12.320 | 10.080 | 6.160 | 13.940                     | 10.780 | 8.820  | 5.400 |
| 116 | Đường Vũ Thơ (Đường mặt đê Quỳnh Lâm cũ) | Đường Trần Hưng Đạo                           | Giáp địa phận phường Thống Nhất                                          | 12.000    | 8.400  | 4.800  | 3.600  | 8.070                       | 5.660  | 3.240  | 2.430 | 7.060                      | 5.040  | 2.830  | 2.230 |
| 117 | Đường Tôn Đức Thắng                      | Đường Cù Chính Lan                            | Giáp phường Thống Nhất                                                   | 15.000    | 8.580  | 6.430  | 5.150  | 10.080                      | 5.760  | 4.320  | 3.460 | 9.000                      | 5.040  | 3.960  | 3.030 |

| STT       | Tên đường, phố                                                                                                                                                                           | Đoạn đường                                               |                                                           | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |       | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |        |        |       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|-------|----------------------------|--------|--------|-------|
|           |                                                                                                                                                                                          | Từ                                                       | Đến                                                       | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4   | VT1                        | VT2    | VT3    | VT4   |
| 118       | Đường Võ Chí Công                                                                                                                                                                        | Đường Cù Chính Lan                                       | Đường ngã ba cảng Tô Ngọc                                 | 18.000    | 14.400 | 12.000 | 9.600  | 12.100                      | 9.690  | 8.070  | 6.460 | 10.700                     | 8.470  | 7.060  | 5.660 |
| 119       |                                                                                                                                                                                          | Đường ngã ba cảng Tô Ngọc                                | Giáp phường Kỳ Sơn                                        | 18.000    | 14.400 | 12.000 | 9.600  | 12.100                      | 9.690  | 8.070  | 6.460 | 10.700                     | 8.470  | 7.060  | 5.660 |
| 120       | Đường Võ Chí Công                                                                                                                                                                        | Cổng trào tổ dân phố xóm Miếu (đường Hòa Lạc - Hòa Bình) | Giáp phường Kỳ Sơn                                        | 11.900    | 9.520  | 7.940  | 6.350  | 8.010                       | 6.400  | 5.340  | 4.270 | 7.070                      | 5.600  | 4.680  | 3.740 |
| 121       | Đường Phùng Chí Kiên                                                                                                                                                                     | Đường Võ Chí Công                                        | Cổng sân Gôn                                              | 9.480     | 7.900  | 5.220  | 4.430  | 6.380                       | 5.310  | 3.510  | 2.990 | 5.580                      | 4.660  | 3.070  | 2.660 |
| 122       | Đường Phùng Khắc Khoan                                                                                                                                                                   | Đường Võ Chí Công                                        | Giáp phường Kỳ Sơn (trừ Dự án Trung Minh A, Trung Minh B) | 6.320     | 3.950  | 3.160  | 2.370  | 4.250                       | 2.660  | 2.130  | 1.600 | 3.720                      | 2.400  | 1.870  | 1.470 |
| <b>II</b> | <b>Các tuyến đường khác</b>                                                                                                                                                              |                                                          |                                                           |           |        |        |        |                             |        |        |       |                            |        |        |       |
| 1         | Đường nội bộ trong khu dân cư Vincom                                                                                                                                                     |                                                          |                                                           | 27.000    | 22.500 | 19.800 | 12.450 | 18.150                      | 15.120 | 13.360 | 8.370 | 15.880                     | 13.230 | 11.650 | 7.330 |
| 2         | Các đường thuộc khu Thủy sản                                                                                                                                                             |                                                          |                                                           |           |        |        |        |                             |        |        |       |                            |        |        |       |
| 2.1       | Các đường phố còn lại có độ rộng mặt đường hiện trạng trên 4 mét (trừ các đường ngõ của đường An Dương Vương thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3           |                                                          |                                                           | 7.790     | 4.460  | 3.500  | 3.030  | 5.240                       | 3.000  | 2.420  | 2.040 | 4.590                      | 2.620  | 2.070  | 1.790 |
| 2.2       | Các đường còn lại có độ rộng mặt đường hiện trạng đường trên 2,5 m đến 4 m (trừ các đường ngõ của đường An Dương Vương thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3 |                                                          |                                                           | 4.420     | 3.480  | 3.000  | 2.530  | 2.980                       | 2.400  | 2.020  | 1.710 | 2.610                      | 2.050  | 1.770  | 1.500 |
| 2.3       | Các thửa đất nằm trong khu Quy hoạch tổ dân phố 02 (Công ty CP Hoàng sơn) các lô đất có mặt đường 10,5 m                                                                                 |                                                          |                                                           | 9.000     | 7.900  | 6.320  | 3.950  | 6.380                       | 5.310  | 4.250  | 2.660 | 5.580                      | 4.660  | 3.720  | 2.400 |

| STT  | Tên đường, phố                                                                                                                                                                | Đoạn đường |     | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |       |       |       |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------|-------|-------|-------|
|      |                                                                                                                                                                               | Từ         | Đến | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                        | VT2   | VT3   | VT4   |
| 2.4  | Các đường còn lại có độ rộng trên 4 m (Trừ đường vào các Tiểu khu thuộc tổ 7 và tổ 17)                                                                                        |            |     | 3.160     | 2.530 | 1.900 | 1.580 | 2.130                       | 1.730 | 1.280 | 1.070 | 1.870                      | 1.500 | 1.120 | 940   |
| 2.5  | Các đường còn lại có độ rộng từ 2,5 m đến 4 m (Trừ đường vào các Tiểu khu thuộc tổ 7 và tổ 17); Các đường Tiểu khu có độ rộng đường trên 4 m thuộc tổ 7 và 17                 |            |     | 2.210     | 1.740 | 1.390 | 870   | 1.500                       | 1.170 | 940   | 590   | 1.310                      | 1.030 | 830   | 530   |
| 2.6  | Các đường còn lại có độ rộng từ 1,5 m đến dưới 2,5 m (Trừ đường vào các Tiểu khu thuộc tổ 7 và tổ 17); Đường vào Tiểu khu thuộc tổ 7 và tổ 17 có độ rộng đường từ 2,5 đến 4 m |            |     | 1.390     | 1.220 | 1.050 | 700   | 720                         | 590   | 480   | 360   | 630                        | 530   | 420   | 320   |
| 2.7  | Các đường còn lại có độ rộng dưới 1,5 m (Trừ đường vào các Tiểu khu thuộc tổ 7 và tổ 17); Đường vào Tiểu khu thuộc tổ 7 và tổ 17 có độ rộng đường dưới 2,5 m                  |            |     | 1.030     | 850   | 700   | 530   | 690                         | 550   | 450   | 330   | 590                        | 490   | 380   | 290   |
| 2.8  | Các lô đất khu QH tái định cư tổ 9                                                                                                                                            |            |     | 5.850     | 4.650 | 3.830 | 2.330 | 3.940                       | 3.150 | 2.630 | 1.620 | 3.450                      | 2.780 | 2.300 | 1.420 |
| 2.9  | Đường ven đầm Thịnh Lang                                                                                                                                                      |            |     | 4.740     | 3.950 | 2.690 | 1.740 | 3.190                       | 2.660 | 1.870 | 1.170 | 2.790                      | 2.400 | 1.600 | 1.030 |
| 2.10 | Các đường còn lại có độ rộng theo hiện trạng đường từ 4 m trở lên (Thịnh Lang cũ)                                                                                             |            |     | 4.740     | 3.950 | 2.690 | 1.740 | 3.190                       | 2.660 | 1.870 | 1.170 | 2.790                      | 2.400 | 1.600 | 1.030 |
| 2.11 | Các đường còn lại có độ rộng đường theo hiện trạng từ trên 2,5 m đến 4 m                                                                                                      |            |     | 3.160     | 2.530 | 1.900 | 1.580 | 2.130                       | 1.730 | 1.280 | 1.070 | 1.870                      | 1.500 | 1.120 | 940   |
| 2.12 | Các đường còn lại có độ rộng đường từ 1,5 m đến 2,5 m                                                                                                                         |            |     | 1.900     | 1.270 | 1.140 | 840   | 1.280                       | 860   | 780   | 570   | 1.130                      | 750   | 680   | 510   |

| STT  | Tên đường, phố                                                                                                                                                                                                                        | Đoạn đường |     | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |       | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |        |        |       |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|-------|----------------------------|--------|--------|-------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                       | Từ         | Đến | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4   | VT1                        | VT2    | VT3    | VT4   |
| 2.13 | Các đường còn lại có độ rộng đường dưới 1,5 m thuộc các tổ trên địa bàn phường Thịnh Lang cũ                                                                                                                                          |            |     | 1.270     | 800    | 640    | 480    | 860                         | 540    | 440    | 330   | 750                        | 470    | 380    | 290   |
| 2.14 | Các đường nội bộ thuộc khu dân cư đô thị Bắc Trần Hưng Đạo có mặt cắt đường từ 15 m trở lên                                                                                                                                           |            |     | 30.000    | 22.500 | 18.300 | 12.750 | 20.160                      | 15.120 | 12.350 | 8.570 | 17.640                     | 13.230 | 10.770 | 7.560 |
| 2.15 | Các đường nội bộ thuộc khu dân cư đô thị Bắc Trần Hưng Đạo có mặt cắt đường dưới 15 m                                                                                                                                                 |            |     | 22.500    | 18.000 | 14.700 | 9.000  | 15.120                      | 12.100 | 9.890  | 6.050 | 13.230                     | 10.590 | 8.700  | 5.300 |
| 2.16 | Các đường có độ rộng trên 5 m thuộc các tổ 4, 5, 6, 7, 8, 9 Quỳnh Lâm cũ                                                                                                                                                              |            |     | 5.580     | 3.990  | 2.870  | 1.600  | 3.760                       | 2.690  | 1.940  | 1.250 | 3.350                      | 2.420  | 1.750  | 1.130 |
| 2.17 | Các đường rộng trên 5 m (trừ các tổ 4, 5, 6, 7, 8, 9); Các đường rộng từ 4 m đến 5 m thuộc các tổ 4, 5, 6, 7, 8, 9                                                                                                                    |            |     | 3.160     | 2.530  | 1.900  | 1.580  | 2.130                       | 1.730  | 1.280  | 1.070 | 1.870                      | 1.500  | 1.120  | 940   |
| 2.18 | Các đường độ rộng từ 4 m đến 5 m (trừ: các tổ 4, 5, 6, 7, 8, 9; các đường nhánh của đường Nguyễn Đình Chiểu); Đường rộng từ 3 m đến 4 m thuộc các tổ 4, 5, 6, 7, 8, 9                                                                 |            |     | 2.430     | 2.110  | 1.790  | 1.380  | 1.640                       | 1.430  | 1.210  | 930   | 1.510                      | 1.250  | 1.060  | 820   |
| 2.19 | Các đường độ rộng từ 3 m đến dưới 4 m (trừ các tổ 4, 5, 6, 7, 8, 9; Các đường nhánh thuộc đường ngõ của quốc lộ 6 mới); Các đường nhánh của đường Nguyễn Đình Chiểu; Các đường rộng từ 2 m đến dưới 3 m thuộc các tổ 4, 5, 6, 7, 8, 9 |            |     | 1.900     | 1.270  | 1.140  | 840    | 1.280                       | 860    | 780    | 570   | 1.130                      | 750    | 680    | 510   |

| STT  | Tên đường, phố                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đoạn đường |     | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |     | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |       |     |     |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-----|----------------------------|-------|-----|-----|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Từ         | Đến | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4 | VT1                        | VT2   | VT3 | VT4 |
| 2.20 | Các đường độ rộng từ 3m đến dưới 4 m (trừ các tổ 4, 5, 6, 7, 8, 9; Các đường nhánh thuộc đường ngõ của quốc lộ 6 mới); Các đường nhánh của Nguyễn Đình Chiểu; Các đường rộng từ 2 m đến dưới 3 m thuộc các tổ 4, 5, 6, 7, 8, 9 Quỳnh Lâm cũ                                                                                                                                      |            |     | 1.270     | 800   | 640   | 480   | 860                         | 540   | 440   | 330 | 750                        | 470   | 380 | 290 |
| 2.21 | Các đường còn lại có độ rộng dưới 2 m Quỳnh Lâm cũ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |            |     | 1.000     | 670   | 500   | 340   | 680                         | 450   | 350   | 230 | 600                        | 400   | 300 | 200 |
| 2.22 | Các đường còn lại có bề rộng đường hiện trạng từ 1,5 mét trở xuống (trừ các đường ngõ của đường An Dương Vương thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3; Các đường thuộc khu Thủy sản); Các đường ngõ của đường An Dương Vương có độ rộng hiện trạng dưới 2,5 m thuộc dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3 (trừ các đường nhánh) |            |     | 2.530     | 1.980 | 1.590 | 1.050 | 1.710                       | 1.340 | 1.080 | 720 | 1.500                      | 1.170 | 940 | 630 |
| 2.23 | Đường khu thủy sản có bề rộng đường từ 2,5 mét trở xuống; Các đường nhánh thuộc đường ngõ của đường An Dương Vương thuộc các khu dân cư phía trên và phía dưới chân đồi tại tổ 1, tổ 2, tổ 3                                                                                                                                                                                     |            |     | 1.790     | 1.440 | 900   | 720   | 1.210                       | 980   | 610   | 490 | 1.060                      | 860   | 640 | 440 |

| STT  | Tên đường, phố                                                                                                                                               | Đoạn đường |     | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |       |       |       |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------|-------|-------|-------|
|      |                                                                                                                                                              | Từ         | Đến | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                        | VT2   | VT3   | VT4   |
| 2.24 | Các đường còn lại có độ rộng đường hiện trạng trên 4 m (trừ các đường nhánh thuộc đường ngõ của đường Nguyễn Biểu)                                           |            |     | 3.000     | 2.530 | 1.900 | 1.430 | 2.130                       | 1.730 | 1.280 | 970   | 1.870                      | 1.500 | 1.120 | 840   |
| 2.25 | Các đường nhánh thuộc đường ngõ của đường Nguyễn Biểu; Các đường còn lại có độ rộng đường hiện trạng trên 2,5 mét đến 4 mét; Đường trục chính tổ 08          |            |     | 2.530     | 2.060 | 1.590 | 1.050 | 1.710                       | 1.340 | 1.080 | 720   | 1.500                      | 1.170 | 940   | 630   |
| 2.26 | Các đường nhánh trục chính tổ 8; Các đường còn lại có độ rộng đường hiện trạng từ 1,5 mét đến 2,5 mét                                                        |            |     | 2.210     | 1.740 | 1.390 | 870   | 1.500                       | 1.170 | 940   | 590   | 1.310                      | 1.030 | 830   | 530   |
| 2.27 | Các đường còn lại có độ rộng hiện trạng dưới 1,5m                                                                                                            |            |     | 1.060     | 890   | 810   | 710   | 720                         | 600   | 540   | 490   | 630                        | 540   | 480   | 430   |
| 2.28 | Đường hiện trạng trên 4m đoạn từ Cầu Hòa Bình đến đầu cầu Đen (trừ đường Nguyễn Đình Chiểu)                                                                  |            |     | 7.900     | 6.320 | 3.950 | 3.160 | 5.310                       | 4.250 | 2.660 | 2.130 | 4.660                      | 3.720 | 2.400 | 1.870 |
| 2.29 | Các thửa đất thuộc khu dân cư tổ 12, tổ 13 có mặt tiếp giáp với đường bao quanh khu tái định cư cầu Hòa Bình 2                                               |            |     | 7.900     | 6.320 | 3.950 | 3.160 | 5.310                       | 4.250 | 2.660 | 2.130 | 4.660                      | 3.720 | 2.400 | 1.870 |
| 2.30 | Đường ngõ có độ rộng từ 2,5 m - 4 m đoạn từ cầu Hòa Bình đến Cầu Đen; Đường ngõ có độ rộng trên 4 m đoạn từ cầu Đen đến tiếp giáp địa giới phường Trung Minh |            |     | 5.270     | 4.480 | 3.200 | 2.240 | 3.550                       | 3.030 | 2.160 | 1.510 | 3.110                      | 2.700 | 1.890 | 1.330 |

| STT  | Tên đường, phố                                                                                                                                                                                                 | Đoạn đường |     | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |       |       |       |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------|-------|-------|-------|
|      |                                                                                                                                                                                                                | Từ         | Đến | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                        | VT2   | VT3   | VT4   |
| 2.31 | Đường ngõ có độ rộng dưới 2,5 m từ cầu Hòa Bình đến đầu cầu Đen; Đường ngõ có độ rộng từ 2,5 m - 4 m đoạn từ Cầu Đen đến giáp phường Trung Minh                                                                |            |     | 3.480     | 3.010 | 2.540 | 1.740 | 2.400                       | 2.030 | 1.710 | 1.170 | 2.060                      | 1.780 | 1.500 | 1.030 |
| 2.32 | Đường ngõ có độ rộng dưới 2,5 m đoạn từ Cầu Đen đến giáp phường Trung Minh; Các đường ngõ thuộc đường Tôn Thất Tuyết                                                                                           |            |     | 1.790     | 1.260 | 1.080 | 720   | 1.210                       | 860   | 730   | 490   | 1.060                      | 750   | 640   | 440   |
| 2.33 | Đường ngã ba cảng Tổ Ngọc                                                                                                                                                                                      |            |     | 9.000     | 7.900 | 6.320 | 3.950 | 6.380                       | 5.310 | 4.250 | 2.660 | 5.580                      | 4.660 | 3.720 | 2.400 |
| 2.34 | Các đường còn lại có độ rộng trên 5 m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2                                                                                                                   |            |     | 4.000     | 3.040 | 2.080 | 1.600 | 2.700                       | 2.050 | 1.410 | 1.080 | 2.430                      | 1.800 | 1.230 | 950   |
| 2.35 | Các đường có độ rộng trên 5 m (trừ các tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2); Các đường còn lại có độ rộng từ 4 m đến 5 m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2                   |            |     | 3.160     | 2.530 | 1.900 | 1.580 | 2.130                       | 1.730 | 1.280 | 1.070 | 1.870                      | 1.500 | 1.120 | 940   |
| 2.36 | Các đường có độ rộng trên từ 3,5 m đến 5 (trừ các tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2); Các đường còn lại có độ rộng từ 2,5 m đến dưới 4 m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2 |            |     | 2.430     | 2.110 | 1.790 | 1.380 | 1.640                       | 1.430 | 1.210 | 930   | 1.510                      | 1.250 | 1.060 | 820   |

| STT  | Tên đường, phố                                                                                                                                                                                                             | Đoạn đường |     | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |       |       |       |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|-----------|--------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------|-------|-------|-------|
|      |                                                                                                                                                                                                                            | Từ         | Đến | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                        | VT2   | VT3   | VT4   |
| 2.37 | Các đường có độ rộng trên từ 2,5 m đến dưới 3,5 (trừ các tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2);<br>Các đường còn lại có độ rộng từ 1,5 m đến dưới 2,5 m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2 |            |     | 1.580     | 1.270  | 790   | 480   | 1.070                       | 860   | 540   | 330   | 940                        | 750   | 470   | 280   |
| 2.38 | Các đường có độ rộng dưới 2,5 m (trừ các tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2); Các đường còn lại có độ rộng dưới 1,5 m thuộc tổ Ngọc 1, tổ Ngọc 2, tổ Tân lập 1, Tổ Tân Lập 2                                 |            |     | 1.000     | 670    | 500   | 340   | 680                         | 450   | 350   | 230   | 600                        | 400   | 300   | 200   |
| 2.39 | Đường xung quanh chợ Nghĩa Phương (thuộc tờ 16)                                                                                                                                                                            |            |     | 14.210    | 10.740 | 7.740 | 4.430 | 9.560                       | 7.220 | 5.210 | 2.980 | 8.370                      | 6.320 | 4.560 | 2.610 |
| 2.40 | Đường nội bộ khu trung tâm thương mại- dịch vụ bờ trái Sông Đà                                                                                                                                                             |            |     | 13.200    | 9.900  | 8.250 | 6.750 | 8.890                       | 7.170 | 5.800 | 3.590 | 7.820                      | 6.270 | 5.090 | 3.150 |
| 2.41 | Đường nội bộ dự án khu quy hoạch và đấu giá quyền sử dụng đất thuộc tờ 16                                                                                                                                                  |            |     | 13.200    | 9.900  | 8.250 | 6.750 | 8.890                       | 7.170 | 5.800 | 3.590 | 7.820                      | 6.270 | 5.090 | 3.150 |
| 2.42 | Đường nối từ trung tâm thương mại bờ trái sông Đà tới Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Hòa Bình                                                                                                                        |            |     | 9.480     | 7.900  | 5.220 | 4.430 | 6.380                       | 5.310 | 3.510 | 2.990 | 5.580                      | 4.660 | 3.070 | 2.660 |
| 2.43 | Đường nội bộ dự án nhà liền kề sông Đà 7 thuộc tờ 10                                                                                                                                                                       |            |     | 9.480     | 7.900  | 5.220 | 4.430 | 6.380                       | 5.310 | 3.510 | 2.990 | 5.580                      | 4.660 | 3.070 | 2.660 |
| 2.44 | Đường vào khu dân cư tổ 18 (cạnh nhà A9) từ điểm tiếp giáp với đường Thịnh Lang đến đường Lạc Long Quân                                                                                                                    |            |     | 7.900     | 6.320  | 3.950 | 3.160 | 5.310                       | 4.250 | 2.660 | 2.130 | 4.660                      | 3.720 | 2.400 | 1.870 |

| STT  | Tên đường, phố                                                                                                   | Đoạn đường                          |                     | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |       | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |        |        |       |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|-------|----------------------------|--------|--------|-------|
|      |                                                                                                                  | Từ                                  | Đến                 | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4   | VT1                        | VT2    | VT3    | VT4   |
| 2.45 | Các đường khu đất cấp cho cán bộ nhà máy Thủy điện Hòa Bình nằm phía sau khu nhà 5 tầng, tổ 14, Phường Tân Thịnh |                                     |                     | 7.900     | 6.320  | 3.950  | 3.160  | 5.310                       | 4.250  | 2.660  | 2.130 | 4.660                      | 3.720  | 2.400  | 1.870 |
| 2.46 | Đường nội bộ khu An cư xanh                                                                                      |                                     |                     | 13.200    | 9.900  | 8.250  | 6.750  | 8.890                       | 7.170  | 5.800  | 3.590 | 7.820                      | 6.270  | 5.090  | 3.150 |
| 2.47 | Đường nội bộ khu Trung tâm thương mại dịch vụ bờ trái sông Đà                                                    |                                     |                     | 13.200    | 9.900  | 8.250  | 6.750  | 8.890                       | 7.170  | 5.800  | 3.590 | 7.820                      | 6.270  | 5.090  | 3.150 |
| 2.48 | Đường nội bộ thuộc Khu QH dân cư ZenViLa                                                                         |                                     |                     | 13.200    | 9.900  | 8.250  | 6.750  | 8.890                       | 7.170  | 5.800  | 3.590 | 7.820                      | 6.270  | 5.090  | 3.150 |
| 2.49 | Đường quy hoạch khu dân cư tổ 15 (công ty TNHH An Cường)                                                         |                                     |                     | 10.420    | 8.690  | 7.110  | 4.900  | 7.030                       | 5.850  | 4.780  | 3.330 | 6.130                      | 5.180  | 4.250  | 2.930 |
| 2.50 | Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 15                                                                          |                                     |                     | 8.740     | 7.160  | 4.930  | 3.500  | 5.880                       | 4.810  | 3.340  | 2.410 | 5.220                      | 4.280  | 2.950  | 2.070 |
| 2.51 | Khu quy hoạch dân cư và tái định cư tổ 6 (18 lô mặt đường)                                                       |                                     |                     | 8.250     | 6.750  | 4.650  | 3.300  | 8.890                       | 7.170  | 5.800  | 3.590 | 7.820                      | 6.270  | 5.090  | 3.150 |
| 2.52 | Đường thuộc khu QH nội bộ khu dân cư và TĐC Suối Đúng                                                            |                                     |                     | 8.250     | 6.750  | 4.650  | 3.300  | 8.890                       | 7.170  | 5.800  | 3.590 | 7.820                      | 6.270  | 5.090  | 3.150 |
| 2.53 | Các đường nội bộ thuộc Khu QH dân cư của Công ty Cổ phần Sông Đà 2                                               |                                     |                     | 8.740     | 7.160  | 4.930  | 3.500  | 5.880                       | 4.810  | 3.340  | 2.410 | 5.220                      | 4.280  | 2.950  | 2.070 |
| 2.54 | Đường quy hoạch khu dân cư cảng Chân Dê có mặt cắt đường trên 10,5 m                                             |                                     |                     | 18.950    | 15.800 | 12.160 | 9.480  | 12.740                      | 10.620 | 8.230  | 6.380 | 11.160                     | 9.290  | 7.170  | 5.580 |
| 2.55 | Ngã ba trường Chính trị đến ngã tư cầu Thống Nhất                                                                |                                     |                     | 18.950    | 15.800 | 12.160 | 9.480  | 12.740                      | 10.620 | 8.230  | 6.380 | 11.160                     | 9.290  | 7.170  | 5.580 |
| 2.56 | Ngõ 335 Cù Chính Lan                                                                                             | Đường Cù Chính Lan                  | Trường Lê Văn Tám   | 13.160    | 7.930  | 6.980  | 5.240  | 8.850                       | 5.330  | 4.690  | 3.520 | 7.740                      | 4.670  | 4.110  | 3.080 |
| 2.57 | Đường bê tông giáp chợ Nghĩa Phương đoạn từ ngã ba giao với đường Điện Biên Phủ đến đường Trần Hưng Đạo          | Ngã ba giao với đường Điện Biên Phủ | Đường Trần Hưng Đạo | 28.420    | 23.690 | 20.850 | 13.110 | 19.110                      | 15.930 | 14.070 | 8.820 | 16.720                     | 13.940 | 12.260 | 7.720 |

| STT        | Tên đường, phố                                                                                                                                                          | Đoạn đường                                                                                                            |     | Giá đất ở |        |        |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |       |       |       |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|--------|--------|-------|-----------------------------|--------|-------|-------|----------------------------|-------|-------|-------|
|            |                                                                                                                                                                         | Từ                                                                                                                    | Đến | VT1       | VT2    | VT3    | VT4   | VT1                         | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                        | VT2   | VT3   | VT4   |
| 2.58       | Đường QH khu dân cư có mặt cắt đường 27 m và mặt cắt đường 22,5 m (các lô thuộc Khu QH dân cư phường Thịnh Lang và khu QH tổ 14 giáp khu vực trường Nghệ thuật Tây Bắc) |                                                                                                                       |     | 15.790    | 12.160 | 9.480  | 6.160 | 10.620                      | 8.230  | 6.380 | 4.140 | 9.290                      | 7.170 | 5.580 | 3.630 |
| 2.59       | Đường ngõ có độ rộng 2,5 m đoạn từ Cầu Đen đến giáp phường Trung Minh cũ (Khắc phục cấp bách sạt lở)                                                                    |                                                                                                                       |     | 6.100     | 4.490  | 3.480  | 2.280 | 3.900                       | 3.030  | 2.340 | 1.530 | 3.420                      | 2.650 | 2.060 | 1.330 |
| <b>III</b> | <b>Các khu tái định cư, đấu giá</b>                                                                                                                                     |                                                                                                                       |     |           |        |        |       |                             |        |       |       |                            |       |       |       |
| 1          | Khu dân cư và tái định cư Nhà Chằm thuộc tổ dân phố Miêu                                                                                                                |                                                                                                                       |     | 6.320     | 3.950  | 3.160  | 2.370 | 4.250                       | 2.660  | 2.130 | 1.600 | 3.720                      | 2.400 | 1.870 | 1.470 |
| 2          | Các lô đất giáp đường QH1 của khu trung tâm thương mại đoạn từ ngã 5 giao nhau với đường Thịnh Lang đến trường cấp 3 Lạc Long Quân                                      |                                                                                                                       |     | 18.950    | 15.800 | 12.160 | 9.480 | 12.740                      | 10.620 | 8.230 | 6.380 | 11.160                     | 9.290 | 7.170 | 5.580 |
| 3          | Khu QH dân cư tổ 1 phường Tân Thịnh                                                                                                                                     |                                                                                                                       |     | 18.950    |        |        |       | 12.740                      |        |       |       | 11.160                     |       |       |       |
| 4          | Các lô đất thuộc khu quy hoạch dân cư (khu đấu giá và khu tái định cư) có mặt cắt đường trên 10,5 m                                                                     |                                                                                                                       |     | 9.000     |        |        |       | 6.380                       |        |       |       | 5.580                      |       |       |       |
| 5          | Các lô đất thuộc khu quy hoạch dân cư (khu đấu giá và khu tái định cư) có mặt cắt đường 10,5 m                                                                          |                                                                                                                       |     | 7.900     | 6.320  | 3.950  | 3.160 | 5.310                       | 4.250  | 2.660 | 2.130 | 4.660                      | 3.720 | 2.400 | 1.870 |
| 6          | Các đường nội bộ khu dân cư đô thị khu 4,9 ha                                                                                                                           | Các lô đất tiếp giáp đường Phan Huy Chú, Tiếp giáp với phường Đồng Tiến cũ đến điểm giao nhau với đường Trần Hưng Đạo |     | 15.790    | 12.160 | 9.480  | 6.160 | 10.620                      | 8.230  | 6.380 | 4.140 | 9.290                      | 7.170 | 5.580 | 3.630 |

| STT | Tên đường, phố                                                                                                                  | Đoạn đường |     | Giá đất ở |        |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |       | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |        |        |       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|-----------|--------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|-------|----------------------------|--------|--------|-------|
|     |                                                                                                                                 | Từ         | Đến | VT1       | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4   | VT1                        | VT2    | VT3    | VT4   |
| 7   | Khu QH dân cư Vĩnh Hà:<br>Các lô đất tiếp giáp 1 mặt<br>đường 10,5 m (lòng đường<br>5,5 m)                                      |            |     | 13.160    | 7.930  | 6.980  | 5.240  | 8.850                       | 5.330  | 4.690  | 3.520 | 7.740                      | 4.670  | 4.110  | 3.080 |
| 8   | Các lô đất thuộc tổ 1, tổ 2,<br>tổ 3 tiếp giáp đường QH<br>khu dân cư Vĩnh Hà                                                   |            |     | 13.160    | 7.930  | 6.980  | 5.240  | 8.850                       | 5.330  | 4.690  | 3.520 | 7.740                      | 4.670  | 4.110  | 3.080 |
| 9   | Khu QH dân cư Vĩnh Hà:<br>Các lô đất tiếp giáp cả 2 mặt<br>đường 15 m và 10,5 m; 15<br>m và 15 m (lòng đường 7,5<br>m và 5,5 m) |            |     | 28.420    | 23.690 | 20.850 | 13.110 | 19.110                      | 15.930 | 14.070 | 8.820 | 16.720                     | 13.940 | 12.260 | 7.720 |
| 10  | Các lô đất tiếp giáp cả 2 mặt<br>đường 10,5 và 10,5 (lòng<br>đường 5,5 m)                                                       |            |     | 23.680    | 20.840 | 13.110 | 7.900  | 15.930                      | 12.320 | 10.080 | 6.160 | 13.940                     | 10.780 | 8.820  | 5.400 |
| 11  | Khu tái định cư cầu Hữu<br>Nghị (Hòa Bình 2) (trừ<br>những lô tiếp giáp đường<br>Cù Chính Lan)                                  |            |     | 23.680    | 20.840 | 13.110 | 7.900  | 15.930                      | 12.320 | 10.080 | 6.160 | 13.940                     | 10.780 | 8.820  | 5.400 |
| 12  | Khu QH dân cư Vĩnh Hà:<br>Các lô đất tiếp giáp 1 mặt<br>đường 15 m (lòng đường<br>7,5 m)                                        |            |     | 20.840    | 13.110 | 7.900  | 6.950  | 14.060                      | 8.820  | 5.310  | 4.680 | 12.260                     | 7.720  | 4.650  | 4.090 |
| 13  | Đường nội bộ khu quy<br>hoạch dân cư tổ 6 (mặt<br>đường 16 m)                                                                   |            |     | 15.790    | 12.160 | 9.480  | 6.160  | 10.620                      | 8.230  | 6.380  | 4.140 | 9.290                      | 7.170  | 5.580  | 3.630 |
| 14  | Đường nội bộ khu quy<br>hoạch dân cư tổ 6 (mặt cắt<br>đường 10,5 m)                                                             |            |     | 12.160    | 9.480  | 6.160  | 4.740  | 8.230                       | 6.380  | 4.140  | 3.190 | 7.170                      | 5.580  | 3.630  | 2.790 |
| 15  | Khu QH dân cư số 7 (Công<br>ty CP Sao Vàng các lô đất<br>có mặt đường 16 m)                                                     |            |     | 18.950    |        |        |        | 12.740                      |        |        |       | 11.160                     |        |        |       |
| 16  | Khu QH dân cư số 7 (Công<br>ty CP Sao Vàng các lô đất<br>có mặt đường 10,5 m)                                                   |            |     | 12.160    | 9.480  | 6.160  | 4.740  | 8.230                       | 6.380  | 4.140  | 3.190 | 7.170                      | 5.580  | 3.630  | 2.790 |

| STT | Tên đường, phố                                                                      | Đoạn đường |     | Giá đất ở |        |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |       |       |       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|-----------|--------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                     | Từ         | Đến | VT1       | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                        | VT2   | VT3   | VT4   |
| 17  | Đường QH khu dân cư thuộc dự án Cty TNHH An Cường cũ                                |            |     | 12.160    | 9.480  | 6.160 | 4.740 | 8.230                       | 6.380 | 4.140 | 3.190 | 7.170                      | 5.580 | 3.630 | 2.790 |
| 18  | Đường QH khu dân cư tổ 14 có mặt cắt 10,5 m                                         |            |     | 12.160    | 9.480  | 6.160 | 4.740 | 8.230                       | 6.380 | 4.140 | 3.190 | 7.170                      | 5.580 | 3.630 | 2.790 |
| 19  | Ngõ 44 đường Trần Quý Cáp (Khu Sông Đà 12)                                          |            |     | 12.160    | 9.480  | 6.160 | 4.740 | 8.230                       | 6.380 | 4.140 | 3.190 | 7.170                      | 5.580 | 3.630 | 2.790 |
| 20  | Ngõ 60 đường Trần Quý Cáp (khu Sông Đà 12)                                          |            |     | 9.480     | 7.900  | 5.220 | 4.430 | 6.380                       | 5.310 | 3.510 | 2.990 | 5.580                      | 4.660 | 3.070 | 2.660 |
| 21  | Đường vào khu tập thể giáo viên tổ 4 thuộc phường Thịnh Lang cũ                     |            |     | 15.790    | 12.160 | 9.480 | 6.160 | 10.620                      | 8.230 | 6.380 | 4.140 | 9.290                      | 7.170 | 5.580 | 3.630 |
| 22  | Các thửa đất thuộc khu dân cư hiện hữu tiếp giáp với khu quy hoạch tái định cư tổ 9 |            |     | 5.900     |        |       |       | 2.700                       |       |       |       | 2.160                      |       |       |       |
| 23  | Đường dẫn từ đường Trương Hán Siêu đến đê ngòi Dong (đê Thịnh Lang)                 |            |     | 5.900     |        |       |       | 2.700                       |       |       |       | 2.160                      |       |       |       |
| 24  | Khu tái định cư (cầu Hòa Bình 1)                                                    |            |     | 9.480     | 7.900  | 5.220 | 4.430 | 6.380                       | 5.310 | 3.510 | 2.990 | 5.580                      | 4.660 | 3.070 | 2.660 |
| 25  | Khu quy hoạch dân cư và tái định cư di dân vùng sạt lở đất tại phường Trung Minh cũ | Lô góc     |     | 7.270     |        |       |       | 3.150                       |       |       |       | 2.520                      |       |       |       |
|     |                                                                                     | Lô trong   |     | 6.320     |        |       |       | 4.250                       |       |       |       | 3.720                      |       |       |       |
| 26  | Khu quy hoạch dân cư và tái định cư phường Trung Minh cũ                            | Lô góc     |     | 7.270     |        |       |       | 3.150                       |       |       |       | 2.520                      |       |       |       |
|     |                                                                                     | Lô trong   |     | 6.320     |        |       |       | 4.250                       |       |       |       | 3.720                      |       |       |       |
| 27  | Các lô đất nằm trong khu dân cư gia đình quân đội thuộc tổ 10                       |            |     | 9.480     | 7.900  | 5.220 | 4.430 | 6.380                       | 5.310 | 3.510 | 2.990 | 5.580                      | 4.660 | 3.070 | 2.660 |
| 28  | Khu tái định cư tổ 5 Quỳnh Lâm (lô 23, 24, 54)                                      |            |     | 41.680    |        |       |       | 20.700                      |       |       |       | 18.180                     |       |       |       |
| 29  | Khu tái định cư tổ 5 Quỳnh Lâm (từ lô 1, 4, 5, 14, 15, 32, 33, 42, 45, 52, 53)      |            |     | 39.890    |        |       |       | 19.800                      |       |       |       | 17.460                     |       |       |       |

| STT | Tên đường, phố                                                                                                | Đoạn đường |     | Giá đất ở |     |     |     | Giá đất thương mại, dịch vụ |     |     |     | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |     |     |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|-----------|-----|-----|-----|-----------------------------|-----|-----|-----|----------------------------|-----|-----|-----|
|     |                                                                                                               | Từ         | Đến | VT1       | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                         | VT2 | VT3 | VT4 | VT1                        | VT2 | VT3 | VT4 |
| 30  | Khu tái định cư tổ 5 Quỳnh Lâm (từ lô số 2; 3; 6 đến 13; 16 đến 22; từ 25 đến 31; từ 34 đến 41; từ 44 đến 51) |            |     | 38.200    |     |     |     | 20.700                      |     |     |     | 18.180                     |     |     |     |
| 31  | Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá                                                               |            |     | 900       |     |     |     | 700                         |     |     |     | 600                        |     |     |     |